

**DANH SÁCH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT****Dự án: Cụm CN Xuân Hòa - Thọ Hải, xã Xuân Hòa, tỉnh Thanh Hóa****(Giai đoạn 1 - Phạm vi khu đất 40,3 ha)***(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Xuân Hoà)*

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
1	Lê Thị Khuyên	1	1	LUC	2319,0	1530,3	788,70	Thôn Thượng Vôi
2	Trịnh Xuân Quỳnh	1	2	LUC	2234,3	566,0	1.668,30	Thôn Thượng Vôi
3	Lê Huy Thọ	1	3	LUC	1062,0	718,3	343,70	Thôn Thượng Vôi
4	Lê Huy Thước	1	4	LUC	2341,6	1709,4	632,20	Thôn Thượng Vôi
5	Lê Đình Thuận	1	5	LUC	2395,2	1034,3	1.360,90	Thôn Thượng Vôi
6	Hoàng Văn Tuấn (Hà)	1	6	LUC	1595,0	1465,8	129,20	Thôn Thượng Vôi
7	Lê Đình Văn	1	7	LUC	908,0	848,4	59,60	Thôn Thượng Vôi
8	Nguyễn Thị Lưu	1	8	LUC	1582,0	1275,6	306,40	Thôn Thượng Vôi
9	Lê Thị Phơn	1	9	LUC	1238,0	1236,9	1,10	Thôn Thượng Vôi
10	Bùi Thị Tính	1	10	LUC	1077,0	1077,0	-	Thôn Thượng Vôi
11	Bùi Văn Chung	1	11	LUC	1640,8	1637,0	3,80	Thôn Thượng Vôi
12	Hoàng Văn Toàn	1	12	LUC	1236,8	1236,8	-	Thôn Thượng Vôi
13	Nguyễn Thanh Hát	1	13	LUC	1318,9	355,3	963,60	Thôn Thượng Vôi
14	Lê Thanh Hải	1	14	LUC	1303,7	474,5	829,20	Thôn Thượng Vôi
15	UBND xã Xuân Hòa	1	15	DGT	211,0	27,1	183,90	Thôn Hương I
16	Lê Thị Thanh	1	16	LUC	1604,0	1604,0	-	Thôn Thượng Vôi
17	Lê Huy An	1	17	LUC	1151,0	1151,0	-	Thôn Thượng Vôi
18	Đỗ Văn Liệp	1	18	LUC	1400,0	1400,0	-	Thôn Thượng Vôi
19	Bùi Thị Cấp	1	19	LUC	1.000,0	1.000,0	-	Thôn Thượng Vôi
20	UBND xã Xuân Hòa	1	20	DGT	699,8	666,5	33,3	Thôn Thượng Vôi
21	Lê Huy Tiếp	1	21	LUC	1.817,5	1.817,5	-	Thôn Thượng Vôi
22	Nguyễn Trung Đệ	1	22	LUC	1.042,1	1.042,1	-	Thôn Thượng Vôi
23	Hà Văn Thuận	1	23	LUC	1.330,0	1.330,0	-	Thôn Thượng Vôi
24	Thiều Văn Du	1	24	LUC	1.619,6	1.406,6	213,0	Thôn Thượng Vôi
25	Lê Huy Trường	1	25	LUC	1.780,1	836,5	943,6	Thôn Thượng Vôi
26	Đỗ Văn Dân	1	26	LUC	1.060,8	284,1	776,7	Thôn Thượng Vôi
27	Nguyễn Văn Thanh	1	27	LUC	1.207,8	162,3	1.045,5	Thôn Thượng Vôi
28	Nguyễn Trung Gia	1	28	LUC	2.077,2	1.692,5	384,7	Thôn Thượng Vôi
29	Hoàng Văn Tuấn (Hà)	1	29	LUC	255,0	255,0	-	Thôn Thượng Vôi
30	Lê Văn Thái	1	30	LUC	1.147,0	1.147,0	-	Thôn Thượng Vôi
31	Lê Thị Khả	1	31	LUC	1.820,0	1.820,0	-	Thôn Thượng Vôi
32	Dương Đình Tuấn	1	32	LUC	2.152,0	2.152,0	-	Thôn Thượng Vôi
33	Lê Đức Châu	1	33	LUC	638,0	638,0	-	Thôn Thượng Vôi
34	UBND xã Xuân Hòa	1	34	DGT	70,2	54,0	16,2	Thôn Thượng Vôi
35	Lê Văn Quế	1	35	LUC	1.486,0	670,2	815,8	Thôn Thượng Vôi
36	Bùi Thị Tý	1	36	LUC	1.736,0	1.736,0	-	Thôn Thượng Vôi
37	UBND xã Xuân Hòa	1	37	DGT	1.383,1	1.235,1	148,0	Thôn Thượng Vôi
38	Bùi Thị Thoa	1	38	LUC	2.845,0	2.845,0	-	Thôn Thượng Vôi
39	Lê Đức Tư	1	39	LUC	1.226,0	1.226,0	-	Thôn Thượng Vôi
40	Hoàng Văn Tuấn (Hà)	1	40	LUC	901,0	901,0	-	Thôn Thượng Vôi

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
41	Vũ Văn Khoa	1	41	LUC	1.445,2	1.445,2	-	Thôn Thượng Vôi
42	UBND xã Xuân Hòa	1	42	DGT	387,9	267,0	120,9	Thôn Thượng Vôi
43	Lê Huy Chung	1	43	LUC	202,7	139,3	63,4	Thôn Thượng Vôi
44	Lê Huy Chung	1	45	LUC	1.509,4	1.474,3	35,1	Thôn Thượng Vôi
45	UBND xã Xuân Hòa	1	46	DTL	1.176,6	895,0	281,6	Thôn Thượng Vôi
46	Lê Đình Tuyên	1	47	LUC	1.832,0	1.832,0	-	Thôn Thượng Vôi
47	Lê Thị Lợi	1	48	LUC	1.171,0	1.171,0	-	Thôn Thượng Vôi
48	Nguyễn Hữu Tâm	1	49	LUC	1.070,3	1.070,3	-	Thôn Thượng Vôi
49	Bùi Thị Tính	1	50	LUC	1.386,0	621,6	764,4	Thôn Thượng Vôi
50	Đỗ Ngọc Hợi	1	51	LUC	1.245,0	1.245,0	-	Thôn Thượng Vôi
51	Lê Đình Huân	1	52	LUC	1.748,0	1.748,0	-	Thôn Thượng Vôi
52	Lê Thị Mẫn	1	53	LUC	1.520,0	1.520,0	-	Thôn Thượng Vôi
53	Lê Đình Bình (Nại)	1	54	LUC	2.006,0	2.006,0	-	Thôn Thượng Vôi
54	UBND xã Xuân Hòa	1	55	DGT	492,7	492,7	-	Thôn Thượng Vôi
55	Lê Đình Bình (Loan)	1	56	LUC	1.451,0	1.451,0	-	Thôn Thượng Vôi
56	Lê Đình Văn	1	57	LUC	713,5	241,9	471,6	Thôn Thượng Vôi
57	Lê Văn Hoa	1	58	LUC	994,3	85,6	908,7	Thôn Thượng Vôi
58	Lê Văn Dũng	1	59	LUC	1.670,8	1.667,7	3,1	Thôn Thượng Vôi
59	Lê Huy Thức	1	60	LUC	1.318,0	1.318,0	-	Thôn Thượng Vôi
60	Lê Đình Hòa	1	61	LUC	2.126,0	2.126,0	-	Thôn Thượng Vôi
61	Lê Đình Tiên	1	62	LUC	1.890,0	1.890,0	-	Thôn Thượng Vôi
62	Nguyễn Trung Vy	1	63	LUC	1.400,0	1.400,0	-	Thôn Thượng Vôi
63	Nguyễn Văn Hiếu	1	64	LUC	587,5	587,5	-	Thôn Thượng Vôi
64	Thiều Văn Bốn	1	65	LUC	585,0	585,0	-	Thôn Thượng Vôi
65	Lê Huy Lâm	1	66	LUC	1.022,0	474,2	547,8	Thôn Thượng Vôi
66	Lê Thị Ngãi	1	67	LUC	1.100,0	1.100,0	-	Thôn Thượng Vôi
67	Thiều Văn Bốn	1	68	LUC	1.080,3	1.080,3	-	Thôn Thượng Vôi
68	UBND xã Xuân Hòa	1	69	DTL	4.554,6	4.249,4	305,2	Thôn Thượng Vôi
69	Nguyễn Văn Thuận	1	70	LUC	2.555,0	2.555,0	-	Thôn Thượng Vôi
70	Nguyễn Văn Đại	1	71	LUC	682,5	682,5	-	Thôn Thượng Vôi
71	UBND xã Xuân Hòa	1	72	DGT	426,3	426,3	-	Thôn Thượng Vôi
72	Lê Văn Thùy	1	73	LUC	730,9	380,7	350,2	Thôn Thượng Vôi
73	Đỗ Thị Thùy	1	74	LUC	196,3	2,4	193,9	Thôn Thượng Vôi
74	Nguyễn Văn Thuận	1	75	LUC	2.347,5	2.347,5	-	Thôn Thượng Vôi
75	Nguyễn Trung Tục	1	76	LUC	1.645,5	1.645,5	-	Thôn Thượng Vôi
76	Lê Đức Thanh	1	77	LUC	885,8	885,8	-	Thôn Thượng Vôi
77	Lê Thị Thiết	1	78	LUC	1.269,0	1.269,0	-	Thôn Thượng Vôi
78	Nguyễn Văn Toàn	1	79	LUC	2.941,7	2.941,7	-	Thôn Thượng Vôi
79	Lê Huy Hải	1	80	LUC	654,0	654,0	-	Thôn Thượng Vôi
80	Thiều Văn Tám	1	81	LUC	772,0	772,0	-	Thôn Thượng Vôi
81	Nguyễn Trung Hiền	1	82	LUC	889,0	889,0	-	Thôn Thượng Vôi
82	Nguyễn Văn Hải	1	83	LUC	454,0	454,0	-	Thôn Thượng Vôi
83	Trịnh Thị Thường	1	84	LUC	229,2	57,7	171,5	Thôn Thượng Vôi
84	Nguyễn Xuân Ngọ	1	85	LUC	3.095,5	3.090,8	4,7	Thôn Thượng Vôi
85	Lê Văn Thái	1	86	LUC	500,0	500,0	-	Thôn Thượng Vôi

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
86	Lưu Đức Bốn	1	87	LUC	363,0	363,0	-	Thôn Thượng Vôi
87	Lê Văn Từ	1	88	LUC	2.153,0	2.153,0	-	Thôn Thượng Vôi
88	Trịnh Xuân Quyền	1	89	LUC	1.200,0	1.200,0	-	Thôn Thượng Vôi
89	Nguyễn Trung Quang	1	90	LUC	2.381,0	2.381,0	-	Thôn Thượng Vôi
90	Thiều Văn Bảy	1	91	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
91	Nguyễn Trung Tục	1	92	LUC	330,5	330,5	-	Thôn Thượng Vôi
92	Lê Huy Đình	1	93	LUC	2.009,0	2.009,0	-	Thôn Thượng Vôi
93	Lê Thị Cong	1	94	LUC	1.280,0	1.280,0	-	Thôn Thượng Vôi
94	Lê Huy Thuận	1	95	LUC	770,0	770,0	-	Thôn Thượng Vôi
95	Thiều Thị Huệ	1	96	LUC	1.168,0	1.168,0	-	Thôn Thượng Vôi
96	Lê Thị Phon	1	97	LUC	500,0	289,7	210,3	Thôn Thượng Vôi
97	Nguyễn Văn Thắng	1	98	LUC	1.973,0	1.973,0	-	Thôn Thượng Vôi
98	Lưu Đức Bốn	1	99	LUC	717,0	717,0	-	Thôn Thượng Vôi
99	Đỗ Đức Thích	1	100	LUC	1.140,9	904,5	236,4	Thôn Thượng Vôi
100	Đỗ Thị Hương	1	101	LUC	1.105,4	1.105,4	-	Thôn Thượng Vôi
101	Lê Văn Thái	1	102	LUC	1.192,0	1.192,0	-	Thôn Thượng Vôi
102	Đỗ Xuân Viên	1	103	LUC	474,0	474,0	-	Thôn Thượng Vôi
103	Lê Đình Phương	1	104	LUC	1.303,0	1.303,0	-	Thôn Thượng Vôi
104	Lê Văn ý	1	105	LUC	1.631,7	1.631,7	-	Thôn Thượng Vôi
105	Nguyễn Trung Thống	1	106	LUC	1.275,0	1.275,0	-	Thôn Thượng Vôi
106	Lê Văn Nam	1	107	LUC	1.424,0	1.424,0	-	Thôn Thượng Vôi
107	Bùi Thị Thoa	1	108	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
108	Hà Văn Thuận	1	109	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
109	Lê Đức Tư	1	110	LUC	404,0	239,0	165,0	Thôn Thượng Vôi
110	Lê Thị Khuyến	1	111	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
111	Lê Văn Phú	1	112	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
112	UBND xã Xuân Hòa	1	113	DTL	782,3	769,1	13,2	Thôn Thượng Vôi
113	Lê Văn Báu	1	114	LUC	2.591,0	2.591,0	-	Thôn Thượng Vôi
114	Nguyễn Văn Trinh	1	115	LUC	1.360,0	1.360,0	-	Thôn Thượng Vôi
115	Nguyễn Thái Sơn	1	116	LUC	970,0	970,0	-	Thôn Thượng Vôi
116	Tổng Thị Trụ	1	117	LUC	277,0	40,3	236,7	Thôn Thượng Vôi
117	Đỗ Thị Vinh	1	118	LUC	864,0	864,0	-	Thôn Thượng Vôi
118	Lê Huy Thức	1	119	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
119	Lê Đình Tuyên	1	120	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
120	Hoàng Văn Đàm	1	121	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
121	Phùng Viết Hùng	1	122	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
122	Lê Văn ý	1	123	LUC	479,0	282,9	196,1	Thôn Thượng Vôi
123	Lê Huy Lênh	1	124	LUC	809,0	453,9	355,1	Thôn Thượng Vôi
124	Nguyễn Văn Toàn	1	125	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
125	Lê Huy Thức	1	126	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
126	Lê Thị Phon	1	127	LUC	500,0	500,0	-	Thôn Thượng Vôi
127	Nguyễn Trung Gia	1	128	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
128	Lê Đình Tiến	1	129	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
129	Lê Đình Tiếp	1	130	LUC	1.349,0	1.349,0	-	Thôn Thượng Vôi
130	Lê Huy Xuân	1	131	LUC	2.477,0	2.477,0	-	Thôn Thượng Vôi

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
131	Nguyễn Hữu Đăng	1	132	LUC	1.508,0	1.508,0	-	Thôn Thượng Vôi
132	Trịnh Xuân Sơn	1	133	LUC	1.845,0	1.845,0	-	Thôn Thượng Vôi
133	Lê Minh Bám	1	134	LUC	2.175,0	2.175,0	-	Thôn Thượng Vôi
134	Đỗ Đức Thích	1	135	LUC	1.257,8	1.200,4	57,4	Thôn Thượng Vôi
135	Đỗ Thị Vinh	1	136	LUC	1.713,0	1.713,0	-	Thôn Thượng Vôi
136	Lê Huy Lênh	1	137	LUC	2.289,4	2.289,4	-	Thôn Thượng Vôi
137	Thiều Văn Gia	1	138	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
138	Bùi Thị Lý	1	139	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
139	Lê Văn Lâm	1	140	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
140	Lê Đức Vui	1	141	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
141	Phùng Viết Hùng	1	142	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
142	Nguyễn Thanh Hát	1	143	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
143	Nguyễn Trung Vy	1	144	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
144	Lê Văn Báu	1	145	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
145	Lê Huy Tuấn	1	146	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
146	Lê Đình Huấn	1	147	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
147	Hoàng Thị Vinh	1	149	LUC	200,0	200,0	-	Thôn Thượng Vôi
148	Lê Huy Hòa	1	150	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
149	Lê Thị Phon	1	151	LUC	1.215,0	1.215,0	-	Thôn Thượng Vôi
150	Lê Đình Bình (Nại)	1	152	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
151	Lê Văn Thái	1	153	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
152	Dương Đình Tuấn	1	154	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
153	Lê Đình Khoa	1	155	LUC	803,6	803,6	-	Thôn Thượng Vôi
154	Lê Đình Kiệt	1	156	LUC	1.598,0	1.598,0	-	Thôn Thượng Vôi
155	Nguyễn Thị Quyển	1	157	LUC	1.754,9	1.754,9	-	Thôn Thượng Vôi
156	Mai Thị Thi	1	158	LUC	1.115,1	758,6	356,5	Thôn Thượng Vôi
157	Lê Văn Quế	1	160	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
158	Lê Đình Quyên	1	161	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
159	Lê Huy Đình	1	162	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
160	Nguyễn Văn Thuận	1	163	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
161	Nguyễn Thị Lưu	1	164	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
162	Đỗ Ngọc Hợi	1	165	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
163	Lê Thị Cong	1	166	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
164	Lê Huy Tâm	1	167	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
165	Lê Huy Trường	1	168	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
166	Hà Thị Hoa	1	169	LUC	1.849,3	837,1	1.012,2	Thôn Hương I
167	UBND xã Xuân Hòa	1	170	LUC	1.743,7	1.419,7	324,0	Thôn Thượng Vôi
168	Lê Huy Trường	1	171	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
169	Trịnh Xuân Quyên	1	172	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
170	Đỗ Văn Ngân	1	173	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
171	Hà Văn Thuận	1	174	LUC	800,0	800,0	-	Thôn Thượng Vôi
172	Lê Huy Lênh	1	175	LUC	409,0	409,0	-	Thôn Thượng Vôi
173	Lê Huy Xuân	1	176	LUC	93,0	93,0	-	Thôn Thượng Vôi
174	Lê Huy Xuân	1	177	LUC	300,0	300,0	-	Thôn Thượng Vôi
175	Lê Hữu Phúc	1	178	LUC	918,0	918,0	-	Thôn Thượng Vôi

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
176	Lưu Đức Năm	1	179	LUC	1.839,0	1.839,0	-	Thôn Thượng Vôi
177	Lê Thanh Ban	1	180	LUC	1.836,0	1.836,0	-	Thôn Thượng Vôi
178	Nguyễn Bá Phối	1	181	LUC	1.039,1	1.039,1	-	Thôn Thượng Vôi
179	Nguyễn Thị Luyện	1	182	LUC	1.829,8	1.829,8	-	Thôn Thượng Vôi
180	Mai Thị Thi	1	183	LUC	281,5	23,7	257,8	Thôn Thượng Vôi
181	Bùi Xuân Nhung	1	184	LUC	1.441,8	1.298,0	143,8	Thôn Thượng Vôi
182	UBND xã Xuân Hòa	1	185	DTL	405,3	388,5	16,8	Thôn Thượng Vôi
183	Trịnh Thị Thạch	1	186	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
184	Lê Đức Trương	1	187	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
185	Nguyễn Trung Vy	1	188	LUC	200,0	200,0	-	Thôn Thượng Vôi
186	Lê Huy Tiệp	1	189	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
187	Lê Đình Quang	1	190	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
188	Nguyễn Trung Quang	1	191	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
189	Trịnh Xuân Quỳnh	1	192	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
190	Lê Thị Thìa	1	193	LUC	706,7	706,7	-	Thôn Hương I
191	Trịnh Thị Lồng	1	194	LUC	493,8	493,8	-	Thôn Hương I
192	Lê Văn Hải	1	195	LUC	519,6	98,8	420,8	Thôn Hương I
193	Nguyễn Đắc Thọ	1	196	LUC	828,1	481,6	346,5	Thôn Hương I
194	Nguyễn Danh Đề	1	197	LUC	420,7	420,7	-	Thôn Hương I
195	UBND xã Xuân Hòa	1	198	LUC	8,8	8,8	-	Thôn Hương I
196	Nguyễn Danh Dẫn	1	199	LUC	282,3	282,3	-	Thôn Hương I
197	Nguyễn Thị Dân	1	200	LUC	211,6	211,6	-	Thôn Hương I
198	Đỗ Văn Tinh	1	201	LUC	420,0	420,0	-	Thôn Hương II
199	Nguyễn Trung Vy	1	202	LUC	200,0	200,0	-	Thôn Thượng Vôi
200	Lê Huy Điền	1	203	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
201	Thiều Văn Nam	1	204	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
202	Nguyễn Thị Duyên	1	205	LUC	1.637,0	1.637,0	-	Thôn Thượng Vôi
203	Lê Ngọc Trường	1	206	LUC	720,0	720,0	-	Thôn Thượng Vôi
204	UBND xã Xuân Hòa	1	212	DGT	40.914,8	17.202,6	23.712,2	Thôn Hương I
205	Ngô Văn Huy	1	213	LUC	1.500,0	1.499,7	0,3	Thôn Thượng Vôi
206	Dương Đình Đức	1	214	LUC	1.000,0	1.000,0	-	Thôn Thượng Vôi
207	Đỗ Văn Nhã	1	215	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
208	Thiều Văn Bốn	1	216	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
209	Nguyễn Xuân Tứ	1	217	LUC	480,1	480,1	-	Thôn Hương II
210	Bùi Thị Phương	1	218	LUC	433,3	433,3	-	Thôn Hương II
211	Đỗ Văn Tinh	1	219	LUC	510,9	510,9	-	Thôn Hương II
212	Lê Văn Chung	1	220	LUC	282,1	282,1	-	Thôn Hương I
213	Vũ Thị Khoa	1	221	LUC	402,4	402,4	-	Thôn Hương I
214	Vũ Trung Tú	1	222	LUC	1.247,8	964,4	283,4	Thôn Hương I
215	Lê Thị Thu	1	223	LUC	670,0	405,2	264,8	Thôn Hương I
216	Nguyễn Danh Đề	1	224	LUC	504,7	504,7	-	Thôn Hương I
217	Nguyễn Thị Tiên	1	225	LUC	146,4	146,4	-	Thôn Hương I
218	Nguyễn Xuân Vây	1	226	LUC	157,5	157,5	-	Thôn Hương I
219	Lê Văn Kính	1	227	LUC	179,3	179,3	-	Thôn Hương I
220	Vũ Thị Quý	1	228	LUC	438,4	438,4	-	Thôn Hương II

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
221	Lê Viết Hoa	1	229	LUC	452,9	452,9	-	Thôn Hương II
222	Lê Viết Hoa	1	230	LUC	296,4	296,4	-	Thôn Hương II
223	Vũ Trung Dục	1	231	LUC	696,7	696,7	-	Thôn Hương II
224	UBND xã Xuân Hòa	1	232	HNK	5.243,6	5.243,6	-	Thôn Thượng Vôi
225	Lê Ngọc Thiêng	1	233	LUC	630,0	630,0	-	Thôn Thượng Vôi
226	Lê Minh Thành	1	234	LUC	1.650,0	1.156,6	493,4	Thôn Thượng Vôi
227	Lê Thị Thùy	1	261	LUC	406,1	45,1	361,0	Thôn Thượng Vôi
228	Nguyễn Duy Hiếu	1	262	LUC	509,8	509,8	-	Thôn Hương II
229	Vũ Thị Mến	1	263	LUC	512,8	512,8	-	Thôn Hương II
230	Lê Viết Vui	1	264	LUC	342,2	342,2	-	Thôn Hương II
231	Lê Thị Nghĩa	1	265	LUC	490,3	490,3	-	Thôn Hương II
232	Lê Thị Quyên	1	266	LUC	788,6	788,6	-	Thôn Hương I
233	Phùng Văn Thành	1	267	LUC	169,0	169,0	-	Thôn Hương I
234	Nguyễn Duy Phú	1	268	LUC	154,8	154,8	-	Thôn Hương I
235	Nguyễn Thị Luân	1	269	LUC	476,1	476,1	-	Thôn Hương I
236	Nguyễn Danh Đê	1	270	LUC	1.215,0	682,7	532,3	Thôn Hương I
237	Lê Văn Kính	1	272	LUC	591,1	492,9	98,2	Thôn Hương I
238	Trần Chí ánh	1	273	LUC	554,2	432,9	121,3	Thôn Hương II
239	Nguyễn Thị Tiến	1	274	LUC	284,4	284,4	-	Thôn Hương I
240	Lê Văn Chức	1	275	LUC	267,5	267,5	-	Thôn Hương I
241	Nguyễn Thanh Xuân	1	276	LUC	278,8	278,8	-	Thôn Hương I
242	Lê Thị Nhung	1	277	LUC	174,7	174,7	-	Thôn Hương I
243	Lê Văn Trường	1	278	LUC	247,8	247,8	-	Thôn Hương I
244	Lê Thị Chút	1	279	LUC	195,8	195,8	-	Thôn Hương II
245	Lê Công Vinh	1	280	LUC	92,9	92,9	-	Thôn Hương II
246	Nguyễn Thị Lan	1	281	LUC	162,1	162,1	-	Thôn Hương II
247	Phùng Văn Tăng	1	282	LUC	1.072,9	1.072,9	-	Thôn Hương II
248	Lê Viết Vui	1	283	LUC	200,9	200,9	-	Thôn Hương II
249	Nguyễn Thị Thìn	1	284	LUC	457,1	457,1	-	Thôn Hương II
250	UBND xã Xuân Hòa	1	322	HNK	24.894,8	24.629,7	265,1	Thôn Thượng Vôi
251	Lê Thị Hương	1	323	LUC	248,4	248,4	-	Thôn Hương II
252	Nguyễn Đình Thi	1	324	LUC	403,0	403,0	-	Thôn Hương II
253	Nguyễn Thị Bảy	1	325	LUC	204,2	204,2	-	Thôn Hương II
254	Lê Thị Dục	1	326	LUC	431,8	431,8	-	Thôn Hương II
255	Phùng Thị Bảy	1	327	LUC	374,4	374,4	-	Thôn Hương II
256	Lê Thị Hồng	1	328	LUC	431,6	431,6	-	Thôn Hương II
257	Nguyễn Thị Sáng	1	329	LUC	354,5	354,5	-	Thôn Hương II
258	Vũ Văn Bình	1	330	LUC	410,6	410,6	-	Thôn Hương II
259	Nguyễn Ngọc Sơn	1	331	LUC	162,2	162,2	-	Thôn Hương II
260	Nguyễn Chí Quý	1	332	LUC	200,1	200,1	-	Thôn Hương II
261	Nguyễn Tự Mến	1	333	LUC	145,0	145,0	-	Thôn Hương II
262	Nguyễn Thị Thứ	1	334	LUC	200,1	200,1	-	Thôn Hương II
263	Nguyễn Chí Quý	1	335	LUC	95,9	95,9	-	Thôn Hương II
264	Nguyễn Thị Quế	1	336	LUC	246,0	246,0	-	Thôn Hương I
265	Đỗ Đình Thực	1	337	LUC	295,2	295,2	-	Thôn Hương I

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
266	Đỗ Thị Cong	1	338	LUC	190,7	190,7	-	Thôn Hương I
267	Nguyễn Danh Dẫn	1	339	LUC	299,5	299,5	-	Thôn Hương I
268	Lê Văn Kính	1	340	LUC	642,2	458,3	183,9	Thôn Hương I
269	Lê Văn Kính	1	341	LUC	1.563,7	999,7	564,0	Thôn Hương I
270	Nguyễn Thị Chanh	1	342	LUC	234,1	234,1	-	Thôn Hương I
271	Nguyễn Duy Kinh	1	343	LUC	153,8	153,8	-	Thôn Hương I
272	Lê Văn Tuấn	1	344	LUC	237,2	237,2	-	Thôn Hương I
273	Nguyễn Thị Lành	1	345	LUC	242,1	242,1	-	Thôn Hương I
274	Nguyễn Ngọc Côi	1	346	LUC	235,0	235,0	-	Thôn Hương II
275	Vũ Trung Diệp	1	347	LUC	139,0	139,0	-	Thôn Hương II
276	Vũ Trung Dục	1	348	LUC	271,0	271,0	-	Thôn Hương II
277	Nguyễn Thị Gấm	1	349	LUC	139,2	139,2	-	Thôn Hương II
278	Nguyễn Thị Thận	1	350	LUC	102,0	102,0	-	Thôn Hương II
279	Nguyễn Đắc Khang	1	351	LUC	518,3	518,3	-	Thôn Hương II
280	Lê Văn Dũng	1	352	LUC	426,5	426,5	-	Thôn Hương II
281	Lại Xuân Long	1	353	LUC	373,3	373,3	-	Thôn Hương II
282	Vũ Trung Tuấn	1	354	LUC	459,8	459,8	-	Thôn Hương II
283	Nguyễn Thị Bảy	1	355	LUC	353,2	353,2	-	Thôn Hương II
284	Lê Thị Minh	1	356	LUC	390,4	390,4	-	Thôn Hương II
285	Nguyễn Xuân Quý	1	357	LUC	604,6	604,6	-	Thôn Hương II
286	UBND xã Xuân Hòa	1	399	DTL	2.081,8	2.022,3	59,5	Thôn Hương II
287	Lê Văn Minh	1	400	LUC	519,6	519,6	-	Thôn Hương II
288	Phạm Thị Du	1	401	LUC	386,1	386,1	-	Thôn Hương II
289	Nguyễn Trung Quyên	1	402	LUC	403,3	403,3	-	Thôn Hương II
290	Nguyễn Thị Hoa	1	403	LUC	371,5	371,5	-	Thôn Hương II
291	Vũ Văn Tinh	1	404	LUC	534,1	534,1	-	Thôn Hương II
292	Lê Thị Chung	1	405	LUC	527,6	527,6	-	Thôn Hương II
293	Nguyễn Tự ứng	1	406	LUC	172,2	172,2	-	Thôn Hương II
294	Lê Viết Vui	1	407	LUC	220,9	220,9	-	Thôn Hương II
295	Lê Viết Tươi	1	408	LUC	170,1	170,1	-	Thôn Hương II
296	Lê Viết Hoa	1	409	LUC	114,2	114,2	-	Thôn Hương II
297	Nguyễn Thị Tinh	1	410	LUC	257,1	257,1	-	Thôn Hương II
298	Phạm Thị Du	1	411	LUC	88,1	88,1	-	Thôn Hương II
299	Nguyễn Thị Hằng	1	412	LUC	88,1	88,1	-	Thôn Hương II
300	UBND xã Xuân Hòa	1	413	DTL	679,8	630,5	49,3	Thôn Hương I
301	Nguyễn Thị Luân	1	414	LUC	142,6	142,6	-	Thôn Hương I
302	Lê Sỹ Côi	1	415	LUC	253,0	253,0	-	Thôn Hương I
303	Nguyễn Xuân Tính	1	416	LUC	252,9	252,9	-	Thôn Hương I
304	Vũ Thị Khoa	1	417	LUC	259,3	259,3	-	Thôn Hương I
305	Phùng Văn Thành	1	418	LUC	1.551,5	825,7	725,8	Thôn Hương I
306	UBND xã Xuân Hòa	1	419	DTL	353,8	161,1	192,7	Thôn Hương I
307	Nguyễn Xuân Nam	1	420	LUC	220,1	220,1	-	Thôn Hương I
308	Vũ Trung Hương	1	421	LUC	93,8	93,8	-	Thôn Hương I
309	Nguyễn Thị Minh	1	422	LUC	161,8	161,8	-	Thôn Hương I
310	Nguyễn Danh Tứ	1	423	LUC	227,3	227,3	-	Thôn Hương I

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
311	Nguyễn Duy Khiêm	1	424	LUC	152,9	152,9	-	Thôn Hương I
312	Lê Thị An	1	425	LUC	182,8	182,8	-	Thôn Hương I
313	Đỗ Thị Hoàn	1	426	LUC	179,2	179,2	-	Thôn Hương I
314	Vũ Trung Lương	1	427	LUC	68,3	68,3	-	Thôn Hương I
315	Lê Văn Viên	1	428	LUC	184,0	184,0	-	Thôn Hương II
316	Nguyễn Duy Tới	1	429	LUC	144,4	144,4	-	Thôn Hương II
317	Phùng Thị Lén	1	430	LUC	197,2	197,2	-	Thôn Hương II
318	Vũ Trung Quý	1	431	LUC	105,0	105,0	-	Thôn Hương II
319	Nguyễn Duy Hùng	1	432	LUC	88,2	88,2	-	Thôn Hương II
320	Lê Văn Minh	1	433	LUC	225,2	225,2	-	Thôn Hương II
321	Lê Thị Vong	1	434	LUC	89,0	89,0	-	Thôn Hương II
322	Đỗ Văn Đức	1	435	LUC	379,2	379,2	-	Thôn Hương II
323	Nguyễn Xuân Tám	1	436	LUC	400,1	400,1	-	Thôn Hương II
324	Lê Văn Chiến	1	437	LUC	402,3	402,3	-	Thôn Hương II
325	Lê Công Thuận	1	438	LUC	495,9	495,9	-	Thôn Hương II
326	Nguyễn Duy Tình	1	439	LUC	424,6	424,6	-	Thôn Hương II
327	Vũ Thị Nhật	1	440	LUC	722,3	722,3	-	Thôn Hương II
328	Nguyễn Bá Lân	1	441	LUC	79,4	4,6	74,8	Thôn Thượng Vôi
329	Lê Thị Nhân	1	489	LUC	552,0	399,8	152,2	Thôn Hương I
330	Bùi Thị Phương	1	490	LUC	590,5	590,5	-	Thôn Hương II
331	Bùi Thị Phương	1	491	LUC	214,7	214,7	-	Thôn Hương II
332	Nguyễn Thị Nôi	1	492	LUC	452,6	452,6	-	Thôn Hương II
333	Nguyễn Thị Thanh	1	493	LUC	419,5	419,5	-	Thôn Hương II
334	Nguyễn Xuân Tuấn	1	494	LUC	390,0	390,0	-	Thôn Hương II
335	Vũ Trung Diệp	1	495	LUC	537,9	537,9	-	Thôn Hương II
336	Lê Công Thuận	1	496	LUC	385,6	385,6	-	Thôn Hương II
337	Hoàng Thị Lĩnh	1	497	LUC	226,2	226,2	-	Thôn Hương II
338	Nguyễn Thị Giải	1	498	LUC	93,0	93,0	-	Thôn Hương II
339	Nguyễn Văn Dung	1	499	LUC	180,3	180,3	-	Thôn Hương II
340	Nguyễn Văn Thờ	1	500	LUC	162,9	162,9	-	Thôn Hương II
341	Lê Thị Tuyết	1	501	LUC	162,2	162,2	-	Thôn Hương II
342	Ngô Thị Phương	1	502	LUC	89,4	89,4	-	Thôn Hương II
343	Nguyễn Danh Đông	1	503	LUC	204,6	204,6	-	Thôn Hương II
344	Nguyễn Duy Thúy	1	504	LUC	145,3	145,3	-	Thôn Hương II
345	Nguyễn Trung Tuấn	1	505	LUC	143,4	143,4	-	Thôn Hương II
346	Nguyễn Duy Quang	1	506	LUC	306,4	306,4	-	Thôn Hương II
347	Lê Thị Nghĩa	1	507	LUC	153,0	153,0	-	Thôn Hương II
348	Lê Văn Hiếu	1	508	LUC	196,5	196,5	-	Thôn Hương I
349	Nguyễn Thị Tâm	1	509	LUC	209,3	209,3	-	Thôn Hương I
350	Đình Văn Thông	1	510	LUC	205,3	205,3	-	Thôn Hương I
351	Nguyễn Văn Lực	1	511	LUC	178,9	178,9	-	Thôn Hương I
352	Nguyễn Duy Ty	1	512	LUC	152,7	152,7	-	Thôn Hương I
353	Trần Chí Đình	1	513	LUC	217,9	217,9	-	Thôn Hương I
354	Nguyễn Danh Sơn	1	514	LUC	176,8	176,8	-	Thôn Hương I
355	Nguyễn Đình Sơn	1	515	LUC	170,8	170,8	-	Thôn Hương I

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
356	Lê Văn Kính	1	516	LUC	657,2	282,8	374,4	Thôn Hương I
357	Đỗ Ngọc Tịnh	1	517	LUC	134,3	134,3	-	Thôn Hương I
358	Lê Thị Hoàn	1	518	LUC	138,1	138,1	-	Thôn Hương I
359	Nguyễn Ngọc Anh	1	519	LUC	223,4	223,4	-	Thôn Hương I
360	Nguyễn Xuân Quý	1	520	LUC	145,6	145,6	-	Thôn Hương II
361	Phùng Văn Hoà	1	521	LUC	218,6	218,6	-	Thôn Hương II
362	Vũ Văn Tinh	1	522	LUC	322,7	322,7	-	Thôn Hương II
363	Đỗ Văn Đức	1	523	LUC	282,5	282,5	-	Thôn Hương II
364	Nguyễn Duy Hùng	1	524	LUC	440,8	440,8	-	Thôn Hương II
365	Nguyễn Thị Huệ	1	525	LUC	391,5	391,5	-	Thôn Hương II
366	Phùng Văn Đại	1	526	LUC	527,6	527,6	-	Thôn Hương II
367	Vũ Trung Quý	1	527	LUC	799,2	799,2	-	Thôn Hương II
368	Nguyễn Duy Tinh	1	528	LUC	405,3	405,3	-	Thôn Hương II
369	Lê Thị Liên	1	529	LUC	748,5	748,5	-	Thôn Hương II
370	Nguyễn Văn Thành	1	530	LUC	499,9	499,9	-	Thôn Hương II
371	Nguyễn Văn Thành	1	531	LUC	480,3	480,3	-	Thôn Hương II
372	Nguyễn Thị Thuý	1	532	LUC	572,1	572,1	-	Thôn Hương I
373	Nguyễn Tự Hưng	1	533	LUC	249,2	21,3	227,9	Thôn Hương I
374	Nguyễn Duy Tăng	1	579	LUC	643,7	440,9	202,8	Thôn Hương I
375	Nguyễn Thị Đó	1	580	LUC	532,1	532,1	-	Thôn Hương I
376	Nguyễn Xuân Tám	1	581	LUC	731,6	731,6	-	Thôn Hương II
377	Nguyễn Duy Thân	1	582	LUC	844,4	844,4	-	Thôn Hương II
378	Nguyễn Ngọc Thành	1	583	LUC	703,2	703,2	-	Thôn Hương II
379	Nguyễn Tự Lực	1	584	LUC	976,7	976,7	-	Thôn Hương II
380	Nguyễn Thị Tư	1	585	LUC	797,1	797,1	-	Thôn Hương II
381	Nguyễn Ngọc Thành	1	586	LUC	418,2	418,2	-	Thôn Hương II
382	Lê Thị Mến	1	587	LUC	218,6	218,6	-	Thôn Hương II
383	Lê Thị Hương	1	588	LUC	295,0	295,0	-	Thôn Hương II
384	Nguyễn Thị Quang	1	589	LUC	95,3	95,3	-	Thôn Hương I
385	Trần Văn Khanh	1	590	LUC	96,4	96,4	-	Thôn Hương I
386	Nguyễn Xuân Hải	1	591	LUC	94,7	94,7	-	Thôn Hương I
387	Lê Xuân Sang	1	592	LUC	95,2	95,2	-	Thôn Hương I
388	Đình Văn Thảo	1	593	LUC	97,9	97,9	-	Thôn Hương I
389	Nguyễn Thị Ngân	1	594	LUC	93,8	93,8	-	Thôn Hương I
390	Lê Quốc Hoà	1	595	LUC	93,7	93,7	-	Thôn Hương I
391	Lê Văn Hùng	1	596	LUC	102,0	102,0	-	Thôn Hương I
392	Nguyễn Thị Đào	1	597	LUC	95,9	95,9	-	Thôn Hương I
393	Lê Thị Phượng	1	598	LUC	94,7	94,7	-	Thôn Hương I
394	Ngô Thị Hoan	1	599	LUC	128,6	128,6	-	Thôn Hương I
395	Lê Văn Lành	1	600	LUC	93,5	93,5	-	Thôn Hương I
396	Nguyễn Thị Tinh	1	601	LUC	142,4	142,4	-	Thôn Hương I
397	Lê Văn Thức	1	602	LUC	115,7	115,7	-	Thôn Hương I
398	Vũ Thị Chính	1	603	LUC	141,6	141,6	-	Thôn Hương I
399	UBND xã Xuân Hòa	1	604	BCS	1.608,9	219,5	1.389,4	Thôn Hương I
400	Nguyễn Danh Dũng	1	605	LUC	124,9	124,9	-	Thôn Hương I

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
401	Nguyễn Thị Nga	1	606	LUC	110,9	110,9	-	Thôn Hương I
402	Lê Xuân Phú	1	607	LUC	122,1	122,1	-	Thôn Hương I
403	Hoàng Thị Mác	1	608	LUC	245,8	245,8	-	Thôn Hương I
404	Nguyễn Danh Nại	1	609	LUC	119,0	119,0	-	Thôn Hương I
405	Nguyễn Thị Duyên	1	610	LUC	110,7	110,7	-	Thôn Hương I
406	Nguyễn Thị Xuân	1	611	LUC	110,0	110,0	-	Thôn Hương I
407	Nguyễn Duy Loáng	1	612	LUC	172,9	172,9	-	Thôn Hương I
408	Nguyễn Thị Lan	1	613	LUC	110,3	110,3	-	Thôn Hương I
409	Nguyễn Danh Cấp	1	614	LUC	122,5	122,5	-	Thôn Hương I
410	Lê Công Đậm	1	615	LUC	119,4	119,4	-	Thôn Hương I
411	Nguyễn Danh Tuấn	1	616	LUC	181,6	181,6	-	Thôn Hương I
412	Nguyễn Thị Lại	1	617	LUC	236,9	236,9	-	Thôn Hương I
413	Lê Thị Thiét	1	618	LUC	172,8	172,8	-	Thôn Hương I
414	Lê Thị Hoà	1	619	LUC	114,1	114,1	-	Thôn Hương I
415	Nguyễn Danh Đăng	1	620	LUC	114,2	114,2	-	Thôn Hương I
416	Lê Thị Nhiên	1	621	LUC	114,9	114,9	-	Thôn Hương II
417	Lê Viết Hoa	1	622	LUC	196,1	196,1	-	Thôn Hương II
418	Nguyễn Tự Thành	1	623	LUC	151,3	151,3	-	Thôn Hương II
419	Vũ Văn Bình	1	624	LUC	136,9	136,9	-	Thôn Hương II
420	Nguyễn Trung Quyên	1	625	LUC	160,2	160,2	-	Thôn Hương II
421	Hoàng Văn Đức	1	626	LUC	179,0	179,0	-	Thôn Hương II
422	Nguyễn Đình Thi	1	627	LUC	174,0	174,0	-	Thôn Hương II
423	Nguyễn ĐắcTiền	1	628	LUC	369,4	369,4	-	Thôn Hương II
424	Nguyễn Thị ái	1	629	LUC	365,4	365,4	-	Thôn Hương II
425	Nguyễn Duy Hoàng	1	630	LUC	633,1	633,1	-	Thôn Hương II
426	Lê Viết Vui	1	631	LUC	501,9	501,9	-	Thôn Hương II
427	Đỗ Thị Lan	1	632	LUC	473,6	473,6	-	Thôn Hương I
428	Lê Xuân Nghĩa	1	633	LUC	240,6	19,9	220,7	Thôn Hương I
429	Nguyễn Thị Lộc	1	689	LUC	682,6	476,8	205,8	Thôn Hương I
430	Nguyễn Duy Sáng	1	690	LUC	511,7	511,7	-	Thôn Hương I
431	Nguyễn Duy Tân	1	691	LUC	552,1	552,1	-	Thôn Hương I
432	Lê Công Vinh	1	692	LUC	678,3	678,3	-	Thôn Hương II
433	Lê Văn Dũng	1	693	LUC	790,8	790,8	-	Thôn Hương II
434	Nguyễn Danh Long	1	694	LUC	383,8	383,8	-	Thôn Hương II
435	Nguyễn Thị Bảy	1	695	LUC	483,6	483,6	-	Thôn Hương II
436	Nguyễn Minh Đồng	1	696	LUC	458,3	458,3	-	Thôn Hương II
437	Nguyễn ĐắcTiền	1	697	LUC	361,9	361,9	-	Thôn Hương II
438	Nguyễn Hữu Dũng	1	698	LUC	244,8	244,8	-	Thôn Hương II
439	Nguyễn Văn Xuân	1	699	LUC	140,2	140,2	-	Thôn Hương II
440	Lê Văn Chiến	1	700	LUC	87,2	87,2	-	Thôn Hương II
441	Lê Xuân Bình	1	701	LUC	311,8	311,8	-	Thôn Hương II
442	Phùng Văn Tăng	1	702	LUC	224,1	224,1	-	Thôn Hương II
443	Lê Thị Lan	1	703	LUC	174,9	174,9	-	Thôn Hương II
444	Nguyễn Xuân Chơn	1	704	LUC	148,0	148,0	-	Thôn Hương I
445	Vũ Thị Mơ	1	705	LUC	167,5	167,5	-	Thôn Hương I

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
446	Nguyễn Xuân Nam	1	706	LUC	138,0	138,0	-	Thôn Hương I
447	Nguyễn Danh Hoàng	1	707	LUC	162,7	162,7	-	Thôn Hương I
448	Trần Thị Nờ	1	708	LUC	146,1	146,1	-	Thôn Hương I
449	Nguyễn Thị Báu	1	709	LUC	158,1	158,1	-	Thôn Hương I
450	Nguyễn Duy Đầu	1	710	LUC	154,4	154,4	-	Thôn Hương I
451	Nguyễn Xuân Thành	1	711	LUC	158,8	158,8	-	Thôn Hương I
452	Nguyễn Danh Dầu	1	712	LUC	167,8	167,8	-	Thôn Hương I
453	Nguyễn Xuân Nam	1	713	LUC	148,3	148,3	-	Thôn Hương I
454	Bùi Thị Thành	1	714	LUC	137,7	137,7	-	Thôn Hương I
455	Trần Thị Khánh	1	715	LUC	155,7	155,7	-	Thôn Hương I
456	UBND xã Xuân Hòa	1	716	NTS	6.515,5	3.705,2	2.810,3	Thôn Hương I
457	UBND xã Xuân Hòa	1	717	DTL	979,4	979,4	-	Thôn Hương I
458	UBND xã Xuân Hòa	1	718	NTD	9,2	9,2	-	Thôn Hương I
459	Lê Văn Quế	1	719	LUC	111,1	111,1	-	Thôn Hương I
460	Lê Thị Quyên	1	720	LUC	126,3	126,3	-	Thôn Hương I
461	Lê Thị Tuyền	1	721	LUC	125,1	125,1	-	Thôn Hương I
462	Lê Thị Cả	1	722	LUC	140,6	140,6	-	Thôn Hương I
463	Lê Thị Đơ	1	723	LUC	126,4	126,4	-	Thôn Hương I
464	Nguyễn Văn Quý	1	724	LUC	128,3	128,3	-	Thôn Hương I
465	Lê Công Lương	1	725	LUC	140,0	140,0	-	Thôn Hương I
466	Vũ Thị Thực	1	726	LUC	252,4	252,4	-	Thôn Hương I
467	Nguyễn Văn Chung	1	727	LUC	131,2	131,2	-	Thôn Hương II
468	Nguyễn Thị Kiên	1	728	LUC	204,2	204,2	-	Thôn Hương II
469	Lê Minh Côi	1	729	LUC	130,4	130,4	-	Thôn Hương II
470	Lê Thị Tinh	1	730	LUC	131,0	131,0	-	Thôn Hương II
471	Lê Viết Tư	1	731	LUC	264,4	264,4	-	Thôn Hương II
472	Trần Văn Hùng	1	732	LUC	204,3	204,3	-	Thôn Hương II
473	Nguyễn Văn Phương	1	733	LUC	148,2	148,2	-	Thôn Hương II
474	Trần Văn Hùng	1	734	LUC	244,3	244,3	-	Thôn Hương II
475	Nguyễn Thị Tuyết	1	735	LUC	179,8	179,8	-	Thôn Hương II
476	Nguyễn Danh Long	1	736	LUC	296,3	296,3	-	Thôn Hương II
477	Nguyễn Tự Hưng	1	737	LUC	723,0	723,0	-	Thôn Hương II
478	Nguyễn Duy Sự	1	738	LUC	684,9	684,9	-	Thôn Hương II
479	Đỗ Duy Khương	1	739	LUC	621,2	621,2	-	Thôn Hương I
480	Nguyễn Duy Thịnh	1	740	LUC	409,0	98,2	310,8	Thôn Hương I
481	Trịnh Thị Lồng	1	785	LUC	592,1	592,1	-	Thôn Hương I
482	Lê Đình Tôn	1	786	LUC	601,2	601,2	-	Thôn Hương I
483	Nguyễn Thị Sáng	1	787	LUC	351,9	351,9	-	Thôn Hương II
484	Nguyễn Xuân Quý	1	788	LUC	571,8	571,8	-	Thôn Hương II
485	Nguyễn Xuân Quý	1	789	LUC	171,8	171,8	-	Thôn Hương II
486	Nguyễn Thị Thuý	1	790	LUC	165,9	165,9	-	Thôn Hương II
487	Mai Xuân Nghi	1	791	LUC	188,7	188,7	-	Thôn Hương II
488	Trần Văn Dũng	1	792	LUC	211,0	211,0	-	Thôn Hương II
489	Huỳnh Thị Thủy	1	793	LUC	191,3	191,3	-	Thôn Hương II
490	Nguyễn Thanh Hà	1	794	LUC	97,3	97,3	-	Thôn Hương II

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
491	Nguyễn Duy Cán	1	795	LUC	303,2	303,2	-	Thôn Hương II
492	Chu Thị Loan	1	796	LUC	157,6	157,6	-	Thôn Hương II
493	Nguyễn Thị Tác	1	797	LUC	226,1	226,1	-	Thôn Hương I
494	Lê Văn Chung	1	798	LUC	132,1	132,1	-	Thôn Hương I
495	Nguyễn Duy Mừng	1	799	LUC	138,3	138,3	-	Thôn Hương I
496	Lê Văn Quang	1	800	LUC	243,1	243,1	-	Thôn Hương I
497	Nguyễn Tự Hào	1	801	LUC	215,1	215,1	-	Thôn Hương I
498	Nguyễn Tự Do	1	802	LUC	149,7	149,7	-	Thôn Hương I
499	Nguyễn Duy Xuân	1	803	LUC	227,1	227,1	-	Thôn Hương I
500	Nguyễn Thị Thuý	1	804	LUC	103,1	103,1	-	Thôn Hương I
501	Phùng Văn Quyền	1	805	LUC	106,6	106,6	-	Thôn Hương I
502	Lê Văn Hùng	1	806	LUC	188,2	188,2	-	Thôn Hương I
503	Lê Thị Thu	1	807	LUC	324,4	324,4	-	Thôn Hương I
504	Nguyễn Duy Phú	1	808	LUC	156,6	156,6	-	Thôn Hương I
505	Trần Văn Duân	1	809	LUC	91,9	91,9	-	Thôn Hương I
506	Nguyễn Duy Cảnh	1	810	LUC	198,0	198,0	-	Thôn Hương I
507	Lê Công Lương	1	811	LUC	77,3	77,3	-	Thôn Hương II
508	Lê Công Hiền	1	812	LUC	128,8	128,8	-	Thôn Hương II
509	Nguyễn Công An	1	813	LUC	170,2	170,2	-	Thôn Hương II
510	Lê Thị Lâm	1	814	LUC	205,7	205,7	-	Thôn Hương II
511	Đỗ Ngọc Hạnh	1	815	LUC	154,3	154,3	-	Thôn Hương II
512	Nguyễn Duy Bình	1	816	LUC	200,7	200,7	-	Thôn Hương II
513	Nguyễn Danh Mên	1	817	LUC	256,3	256,3	-	Thôn Hương II
514	Lê Văn Cảnh	1	818	LUC	277,5	277,5	-	Thôn Hương II
515	Lê Khả Tài	1	819	LUC	141,5	141,5	-	Thôn Hương II
516	Đào Thị Cúc	1	820	LUC	862,3	862,3	-	Thôn Hương II
517	Phùng Văn Thuý	1	821	LUC	350,0	350,0	-	Thôn Hương II
518	Nguyễn Thị Tâm	1	822	LUC	641,5	641,5	-	Thôn Hương I
519	Nguyễn Duy Cảnh	1	823	LUC	545,6	545,6	-	Thôn Hương I
520	Nguyễn Xuân Chung	1	824	LUC	774,7	774,7	-	Thôn Hương I
521	Nguyễn Tự Liêu	1	825	LUC	589,0	519,7	69,3	Thôn Hương I
522	UBND xã Xuân Hòa	1	867	DTL	435,3	401,2	34,1	Thôn Hương I
523	Lê Thị Thoại	1	868	LUC	574,2	316,8	257,4	Thôn Hương I
524	Nguyễn Chí Tư	1	869	LUC	518,8	518,8	-	Thôn Hương I
525	Đỗ Thị Kịch	1	870	LUC	600,2	600,2	-	Thôn Hương I
526	Phùng Văn Thuý	1	871	LUC	358,8	358,8	-	Thôn Hương II
527	Nguyễn Văn Đáo	1	872	LUC	338,8	338,8	-	Thôn Hương II
528	Nguyễn Duy Dũng	1	873	LUC	87,7	87,7	-	Thôn Hương II
529	Trần Ngọc Xuân	1	874	LUC	158,0	158,0	-	Thôn Hương II
530	Trần Ngọc Xuân	1	875	LUC	166,2	166,2	-	Thôn Hương II
531	Vũ Thị Nở	1	876	LUC	244,2	244,2	-	Thôn Hương II
532	Phùng Văn Hùng	1	877	LUC	179,6	179,6	-	Thôn Hương II
533	Lê Xuân Quang	1	878	LUC	107,3	107,3	-	Thôn Hương II
534	Lê Văn Tựu	1	879	LUC	112,4	112,4	-	Thôn Hương II
535	Nguyễn Thị Luân	1	880	LUC	116,5	116,5	-	Thôn Hương I

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
536	Lê Đình Tôn	1	881	LUC	134,1	134,1	-	Thôn Hương I
537	Lê Đình Đạo	1	882	LUC	160,8	160,8	-	Thôn Hương I
538	Nguyễn Duy Thịnh	1	883	LUC	281,0	51,1	229,9	Thôn Hương I
539	Nguyễn Tự Châu	1	884	LUC	101,6	101,6	-	Thôn Hương I
540	Đỗ Thị Lan	1	885	LUC	200,7	200,7	-	Thôn Hương I
541	Lê Thị Thiện	1	886	LUC	180,6	180,6	-	Thôn Hương I
542	Nguyễn Hữu Cấp	1	887	LUC	167,3	167,3	-	Thôn Hương I
543	Lê Thị Thoại	1	888	LUC	100,2	100,2	-	Thôn Hương I
544	Nguyễn Duy Thâm	1	889	LUC	160,1	160,1	-	Thôn Hương I
545	Phùng Văn Xuân	1	890	LUC	145,8	145,8	-	Thôn Hương I
546	Nguyễn Chí Tư	1	891	LUC	150,8	150,8	-	Thôn Hương I
547	Nguyễn Thị Lồng	1	892	LUC	142,6	142,6	-	Thôn Hương I
548	Nguyễn Tự Phương	1	893	LUC	155,3	155,3	-	Thôn Hương I
549	Nguyễn Xuân Phương	1	894	LUC	196,5	196,5	-	Thôn Hương I
550	Hà Thị Hoa	1	895	LUC	203,7	203,7	-	Thôn Hương I
551	Nguyễn Thị Lộc	1	896	LUC	198,9	198,9	-	Thôn Hương I
552	Nguyễn Tự Liêu	1	897	LUC	190,6	190,6	-	Thôn Hương I
553	Nguyễn Duy Độ	1	898	LUC	95,5	95,5	-	Thôn Hương I
554	Lê Xuân Lừng	1	899	LUC	149,3	149,3	-	Thôn Hương I
555	Nguyễn Xuân Chung	1	900	LUC	203,3	203,3	-	Thôn Hương I
556	Lê Thị Hoạt	1	901	LUC	160,4	160,4	-	Thôn Hương I
557	Lê Thị Oy	1	902	LUC	97,8	97,8	-	Thôn Hương I
558	Lê Thị Thiện	1	903	LUC	230,7	230,7	-	Thôn Hương I
559	Hà Thị Tình	1	904	LUC	161,4	161,4	-	Thôn Hương I
560	Lê Công Hòa	1	905	LUC	275,2	275,2	-	Thôn Hương II
561	Đỗ Văn Tinh	1	906	LUC	329,2	329,2	-	Thôn Hương II
562	Nguyễn Xuân Ký	1	907	LUC	145,7	145,7	-	Thôn Hương II
563	Lê Văn Quý	1	908	LUC	61,7	61,7	-	Thôn Hương II
564	Nguyễn Duy Cường	1	909	LUC	296,6	296,6	-	Thôn Hương II
565	Nguyễn Thị Hoan	1	910	LUC	235,3	235,3	-	Thôn Hương II
566	Ngô Khắc Đức	1	911	LUC	203,9	203,9	-	Thôn Hương II
567	Đỗ Thị Đề	1	912	LUC	190,9	190,9	-	Thôn Hương II
568	Nguyễn Thị Phương	1	913	LUC	159,2	159,2	-	Thôn Hương II
569	Lê Khả Văn	1	914	LUC	177,7	177,7	-	Thôn Hương II
570	Nguyễn Tự Thành	1	915	LUC	144,7	144,7	-	Thôn Hương II
571	Lê Văn Tâm	1	916	LUC	373,3	373,3	-	Thôn Hương II
572	Lê Văn Hải	1	917	LUC	589,0	589,0	-	Thôn Hương I
573	Nguyễn Thị Hợp	1	918	LUC	805,9	805,9	-	Thôn Hương I
574	Lê Văn Hùng	1	919	LUC	517,4	517,4	-	Thôn Hương I
575	Nguyễn Duy Phú	1	920	LUC	591,6	591,6	-	Thôn Hương I
576	Nguyễn Hữu Cấp	1	957	LUC	417,9	160,1	257,8	Thôn Hương I
577	Lê Văn Vây	1	958	LUC	655,2	655,2	-	Thôn Hương I
578	Nguyễn Văn Thiét	1	959	LUC	701,8	701,8	-	Thôn Hương I
579	Nguyễn Thị Dân	1	960	LUC	480,7	480,7	-	Thôn Hương I
580	Đình Thị Tương	1	961	LUC	90,0	90,0	-	Thôn Hương II

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
581	Nguyễn Danh Toán	1	962	LUC	110,9	110,9	-	Thôn Hương II
582	Lê Văn Hiền	1	963	LUC	66,9	66,9	-	Thôn Hương II
583	Nguyễn Thị Thanh	1	964	LUC	92,4	92,4	-	Thôn Hương II
584	Nguyễn Thị ái	1	965	LUC	253,0	253,0	-	Thôn Hương II
585	Phùng Văn Đại	1	966	LUC	86,4	86,4	-	Thôn Hương II
586	Lê Xuân Nghĩa	1	967	LUC	210,7	210,7	-	Thôn Hương I
587	Vũ Văn Tinh	1	968	LUC	139,6	139,6	-	Thôn Hương I
588	Nguyễn Danh Toán	1	969	LUC	273,7	192,0	81,7	Thôn Hương I
589	Nguyễn Hữu Hải	1	970	LUC	242,9	155,1	87,8	Thôn Hương I
590	Nguyễn Thị Uông	1	971	LUC	123,5	76,9	46,6	Thôn Hương I
591	Nguyễn Tự ý	1	972	LUC	158,1	158,1	-	Thôn Hương I
592	Nguyễn Duy Tân	1	973	LUC	156,2	156,2	-	Thôn Hương I
593	Nguyễn Thanh Nhuận	1	974	LUC	130,0	130,0	-	Thôn Hương I
594	Nguyễn Duy Thắng	1	975	LUC	378,8	378,8	-	Thôn Hương I
595	Nguyễn Duy Thành	1	976	LUC	248,8	248,8	-	Thôn Hương I
596	Lê Đình Quế	1	977	LUC	258,4	258,4	-	Thôn Hương I
597	Nguyễn Văn Đông	1	978	LUC	165,6	165,6	-	Thôn Hương I
598	Vũ Trung Tú	1	979	LUC	93,6	93,6	-	Thôn Hương I
599	Lê Đình Hải	1	980	LUC	93,9	93,9	-	Thôn Hương I
600	Lê Thị Thìa	1	981	LUC	147,7	147,7	-	Thôn Hương I
601	Lê Thị Phương	1	982	LUC	162,9	162,9	-	Thôn Hương I
602	Lê Thị Cậy	1	983	LUC	135,3	135,3	-	Thôn Hương I
603	Nguyễn Duy Tinh	1	984	LUC	85,5	85,5	-	Thôn Hương II
604	Đào Thị Cúc	1	985	LUC	172,1	172,1	-	Thôn Hương II
605	Nguyễn Huy Hùng	1	986	LUC	171,4	171,4	-	Thôn Hương II
606	Lê Xuân Thắng	1	987	LUC	125,6	125,6	-	Thôn Hương II
607	Nguyễn Thị Oanh	1	988	LUC	156,9	156,9	-	Thôn Hương II
608	Lê Thị Đào	1	989	LUC	159,9	159,9	-	Thôn Hương II
609	Lê Văn Hùng	1	990	LUC	134,2	134,2	-	Thôn Hương II
610	Nguyễn Thị Lý	1	991	LUC	112,5	112,5	-	Thôn Hương II
611	Lê Thị Đan	1	992	LUC	153,0	153,0	-	Thôn Hương II
612	Nguyễn Ngọc Kim	1	993	LUC	124,9	124,9	-	Thôn Hương II
613	Lê Thị Chuyên	1	994	LUC	231,2	231,2	-	Thôn Hương II
614	Lê Văn Hình	1	995	LUC	214,2	214,2	-	Thôn Hương II
615	Lê Văn Tấn	1	996	LUC	214,6	214,6	-	Thôn Hương II
616	Lê Thị Khiêm	1	997	LUC	260,6	260,6	-	Thôn Hương II
617	Lê Như Lượng	1	998	LUC	165,2	165,2	-	Thôn Hương II
618	Nguyễn Hữu Cấp	1	999	LUC	632,4	631,5	0,9	Thôn Hương I
619	Trịnh Thị Quế	1	1000	LUC	618,6	618,6	-	Thôn Hương I
620	Nguyễn Duy Lương	1	1001	LUC	562,3	537,8	24,5	Thôn Hương I
621	Lê Thị Nhung	1	1002	LUC	336,6	93,9	242,7	Thôn Hương I
622	Lê Thị Ngọc	1	1042	LUC	118,4	8,0	110,4	Thôn Hương I
623	Nguyễn Tự Do	1	1043	LUC	544,9	368,4	176,5	Thôn Hương I
624	Lê Thị Thìa	1	1044	LUC	504,6	494,5	10,1	Thôn Hương I
625	UBND xã Xuân Hòa	1	1045	DTL	244,5	215,1	29,4	Thôn Hương I

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
626	Lê Thị ỏi	1	1046	LUC	501,9	383,7	118,2	Thôn Hương I
627	Nguyễn Thanh Hà	1	1047	LUC	195,4	3,4	192,0	Thôn Hương II
628	Vũ Bá Long	1	1048	LUC	199,3	190,7	8,6	Thôn Hương II
629	Nguyễn Văn Chung	1	1049	LUC	215,9	215,9	-	Thôn Hương II
630	Nguyễn Văn Lư	1	1050	LUC	236,9	158,0	78,9	Thôn Hương II
631	Nguyễn Văn Ký	1	1051	LUC	251,2	163,6	87,6	Thôn Hương II
632	Nguyễn Văn Vinh	1	1052	LUC	209,1	136,7	72,4	Thôn Hương II
633	Lê Khả Thường	1	1053	LUC	138,4	90,6	47,8	Thôn Hương II
634	Lê Thị Tú	1	1054	LUC	292,7	192,4	100,3	Thôn Hương II
635	Lê Thị Thê	1	1055	LUC	158,2	101,7	56,5	Thôn Hương II
636	Vũ Huy Sừ	1	1056	LUC	220,7	142,8	77,9	Thôn Hương II
637	Lê Văn Chung	1	1057	LUC	175,1	125,5	49,6	Thôn Hương II
638	Lê Thị Đát	1	1058	LUC	297,8	216,7	81,1	Thôn Hương II
639	Nguyễn Ngọc Khánh	1	1059	LUC	262,7	195,7	67,0	Thôn Hương II
640	Nguyễn Ngọc Thành	1	1060	LUC	155,5	116,0	39,5	Thôn Hương II
641	Nghiêm Quý Tùng	1	1061	LUC	255,3	190,9	64,4	Thôn Hương II
642	Nguyễn Đắc Khang	1	1062	LUC	78,7	78,7	-	Thôn Hương II
643	Nguyễn Đắc Tiến	1	1063	LUC	51,0	51,0	-	Thôn Hương II
644	Lê Văn Khoát	1	1064	LUC	131,8	81,2	50,6	Thôn Hương I
645	Nguyễn Thị Chung	1	1065	LUC	240,8	154,9	85,9	Thôn Hương I
646	Vũ Thị Lực	1	1066	LUC	169,5	107,9	61,6	Thôn Hương I
647	Lê Thị Nhân	1	1067	LUC	167,4	111,3	56,1	Thôn Hương I
648	Nguyễn Duy Lương	1	1068	LUC	167,7	112,0	55,7	Thôn Hương I
649	Nguyễn Thị Đỏ	1	1069	LUC	167,5	112,4	55,1	Thôn Hương I
650	Lê Đình Tôn	1	1070	LUC	118,7	82,5	36,2	Thôn Hương I
651	Lê Minh Thực	1	1071	LUC	273,3	190,8	82,5	Thôn Hương I
652	Nguyễn Thị Nguyên	1	1072	LUC	80,6	80,6	-	Thôn Hương I
653	Lê Thị Lan	1	1073	LUC	109,4	77,3	32,1	Thôn Hương I
654	Lại Thị Lát	1	1074	LUC	126,4	88,3	38,1	Thôn Hương I
655	Nguyễn Thị Tám	1	1075	LUC	127,0	88,0	39,0	Thôn Hương I
656	Trịnh Thị Quế	1	1076	LUC	193,3	132,0	61,3	Thôn Hương I
657	Vũ Thị Huệ	1	1077	LUC	159,5	159,5	-	Thôn Hương I
658	Đỗ Thị Kịch	1	1078	LUC	206,5	141,3	65,2	Thôn Hương I
659	Nguyễn Thị Hòa	1	1079	LUC	192,8	131,4	61,4	Thôn Hương I
660	Lê Văn Hải	1	1080	LUC	160,3	95,7	64,6	Thôn Hương I
661	Nguyễn Thị Hải	1	1081	LUC	214,2	18,2	196,0	Thôn Hương I
662	Lê Thị Nhung	1	1083	LUC	80,7	32,6	48,1	Thôn Hương I
663	Vũ Thị Quý	1	1084	LUC	149,3	149,3	-	Thôn Hương II
664	Lại Thị Lát	1	1085	LUC	492,5	492,5	-	Thôn Hương I
665	Nguyễn Chí Tư	1	1086	LUC	436,5	436,5	-	Thôn Hương I
666	Lê Đình Đạo	1	1087	LUC	504,0	324,3	179,7	Thôn Hương I
667	Vũ Thị Lực	1	1088	LUC	535,0	513,1	21,9	Thôn Hương I
668	Nguyễn Danh Tuấn	1	1089	LUC	662,8	513,1	149,7	Thôn Hương I
669	Nguyễn Duy Thành	1	1112	LUC	359,5	218,9	140,6	Thôn Hương I
670	Lê Đình Tôn	1	1113	LUC	534,2	534,2	-	Thôn Hương I

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
671	Nguyễn Xuân Mây	1	1114	LUC	148,6	148,6	-	Thôn Hương II
672	Nguyễn Thị Chung	1	1115	LUC	510,9	510,9	-	Thôn Hương I
673	Vũ Thị ý	1	1116	LUC	754,0	753,2	0,8	Thôn Hương I
674	Lê Xuân Lùng (Chết)	1	1117	LUC	575,1	562,8	12,3	Thôn Hương I
675	Nguyễn Thị Thuốc	1	1118	LUC	450,8	450,8	-	Thôn Hương I
676	Đỗ Duy Khương	1	1119	LUC	547,6	547,6	-	Thôn Hương I
677	Nguyễn Thị Luân	1	1120	LUC	560,5	560,5	-	Thôn Hương I
678	Nguyễn Duy Thành	1	1121	LUC	309,6	308,3	1,3	Thôn Hương I
679	Nguyễn Thị Uông	1	1122	LUC	96,7	51,1	45,6	Thôn Hương I
680	Nguyễn Thị Lộc	1	1130	LUC	595,2	567,6	27,6	Thôn Hương I
681	Nguyễn Duy Thành	1	1131	LUC	532,3	532,3	-	Thôn Hương I
682	Nguyễn Tự ý	1	1132	LUC	519,5	519,5	-	Thôn Hương I
683	Vũ Thị Huệ	1	1133	LUC	607,1	607,1	-	Thôn Hương I
684	Phùng Văn Xuân	1	1134	LUC	550,8	534,0	16,8	Thôn Hương I
685	Lê Thị Thìa	1	1135	LUC	526,9	515,0	11,9	Thôn Hương I
686	Nguyễn Tự Liêu	1	1136	LUC	554,6	554,6	-	Thôn Hương I
687	Nguyễn Thanh Nhuận	1	1137	LUC	621,7	621,7	-	Thôn Hương I
688	UBND xã Xuân Hòa	1	1138	LUC	155,2	118,5	36,7	Thôn Thượng Vôi
689	Nguyễn Tự Châu	1	1139	LUC	162,7	148,1	14,6	Thôn Hương I
690	UBND xã Xuân Hòa	1	1140	DTL	21,1	20,3	0,8	Thôn Hương I
691	Nguyễn Thị Cạy	1	1141	LUC	615,1	615,1	-	Thôn Hương I
692	Lê Đình Tôn	1	1142	LUC	501,9	501,9	-	Thôn Hương I
693	Lê Đình Quế	1	1143	LUC	650,5	650,5	-	Thôn Hương I
694	Nguyễn Thị Thái	1	1144	LUC	499,2	486,5	12,7	Thôn Hương I
695	Phùng Thị Dị	1	1145	LUC	479,6	313,6	166,0	Thôn Hương I
696	Lê Văn Tự	1	1146	LUC	485,1	327,8	157,3	Thôn Hương I
697	Nguyễn Đắc Thọ	1	1147	LUC	438,4	298,7	139,7	Thôn Hương I
698	Nguyễn Văn Đông	1	1148	LUC	461,9	316,7	145,2	Thôn Hương I
699	Lê Đình Hải	1	1149	LUC	478,3	328,1	150,2	Thôn Hương I
700	Nguyễn Thị Dân	1	1150	LUC	653,8	460,5	193,3	Thôn Hương I
701	Nguyễn Duy Khi	1	1151	LUC	475,5	475,5	-	Thôn Hương I
702	Nguyễn Thị Lý	1	1152	LUC	106,0	56,7	49,3	Thôn Hương I
703	Nguyễn Thị Lý	1	1153	LUC	696,9	333,5	363,4	Thôn Hương I
704	UBND xã Xuân Hòa	1	1154	DGT	111,2	111,2	-	Thôn Thượng Vôi
705	Lê Huy Huyền	1	1155	LUC	534,0	289,0	245,0	Thôn Thượng Vôi
706	Thiều Văn Nam (Bình)	1	1156	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
707	Lê Huy Thọ	1	1157	LUC	563,0	563,0	-	Thôn Thượng Vôi
708	Nguyễn Văn Trinh	1	1158	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
709	Hoàng Văn Tuấn (Toan)	1	1159	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
710	UBND xã Xuân Hòa	1	1160	LUC	4.066,1	2.915,5	1.150,6	Thôn Thượng Vôi
711	Nguyễn Tiến Tục	1	1161	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
712	Lê Thị Khả	1	1162	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
713	Lê Đình Hoà	1	1164	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
714	Lê Ngọc Trung	1	1165	LUC	500,0	500,0	-	Thôn Thượng Vôi
715	Lại Thị Thuý	1	1166	LUC	401,0	401,0	-	Thôn Thượng Vôi

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
716	Lê Đình Văn (Cừ)	1	1167	LUC	354,0	354,0	-	Thôn Thượng Vôi
717	Nguyễn Trung Vy	1	1168	LUC	1.000,0	1.000,0	-	Thôn Thượng Vôi
718	Nguyễn Hữu Đăng	1	1169	LUC	1.051,0	1.051,0	-	Thôn Thượng Vôi
719	Lê Văn ý	1	1170	LUC	400,0	400,0	-	Thôn Thượng Vôi
720	Lê Huy Tuyên	1	1171	LUC	1.795,0	1.795,0	-	Thôn Thượng Vôi
721	UBND xã Xuân Hòa	1	1172	LUC	2.378,9	2.378,9	-	Thôn Thượng Vôi
722	Nguyễn Thị Nghĩa	1	1174	LUC	245,3	245,3	-	Thôn Hương II
723	Vũ Văn Bình	1	1175	LUC	137,3	137,3	-	Thôn Hương II
724	Nguyễn Duy Quyền	1	1176	LUC	160,9	160,9	-	Thôn Hương II
725	Đỗ Thị Hào	1	1177	LUC	59,9	59,9	-	Thôn Hương II
726	Lê Thị Quyến	1	1178	LUC	177,6	177,6	-	Thôn Hương I
727	Nguyễn Thị Tám	1	1179	LUC	105,4	105,4	-	Thôn Hương I
728	Nguyễn Thị Luận	1	1180	LUC	85,2	85,2	-	Thôn Hương I
729	Nguyễn Hữu Hùng	1	1181	LUC	156,1	156,1	-	Thôn Hương I
730	Nguyễn Quốc Thọ	1	1182	LUC	174,3	174,3	-	Thôn Hương II
731	Nguyễn Duy Cường	1	1183	LUC	85,7	85,7	-	Thôn Hương I
732	Phùng Thị Dị	1	1184	LUC	169,0	169,0	-	Thôn Hương I
733	Lê Thị Thìa	1	1185	LUC	82,5	82,5	-	Thôn Hương I
734	Vũ Thị ý	1	1186	LUC	90,7	90,7	-	Thôn Hương I
735	Nguyễn Văn Thiết	1	1187	LUC	174,0	174,0	-	Thôn Hương I
736	Nguyễn Duy Sáng	1	1188	LUC	172,9	172,9	-	Thôn Hương I
737	Phùng Văn Đạo	1	1189	LUC	178,0	178,0	-	Thôn Hương II
738	Nguyễn Duy Sự	1	1190	LUC	87,6	87,6	-	Thôn Hương II
739	Lê Văn Năm	1	1191	LUC	61,1	61,1	-	Thôn Hương II
740	Phùng Văn Tinh	1	1192	LUC	62,0	62,0	-	Thôn Hương II
741	Phùng Văn Thiện	1	1193	LUC	61,4	61,4	-	Thôn Hương II
742	Nguyễn Tự Báu	1	1194	LUC	104,6	104,6	-	Thôn Hương I
743	Nguyễn Duy Thuần	1	1195	LUC	157,8	157,8	-	Thôn Hương I
744	Nguyễn Duy Khi	1	1196	LUC	206,1	206,1	-	Thôn Hương I
745	Phùng Văn Thao	1	1197	LUC	184,4	184,4	-	Thôn Hương II
746	Nguyễn Minh Đồng	1	1198	LUC	110,2	110,2	-	Thôn Hương II
747	Lê Văn Ga	1	1199	LUC	131,8	131,8	-	Thôn Hương II
748	Trần Thị Khoan	1	1200	LUC	120,8	120,8	-	Thôn Hương II
749	Lê Thị Vy	1	1201	LUC	141,3	141,3	-	Thôn Hương II
750	Lê Văn Vây	1	1202	LUC	117,0	74,1	42,9	Thôn Hương I
751	Lê Văn Tự	1	1203	LUC	124,3	80,4	43,9	Thôn Hương I
752	Lê Văn Vạn	1	1204	LUC	90,7	55,9	34,8	Thôn Hương I
753	Nguyễn Danh Long	1	1205	LUC	81,3	32,9	48,4	Thôn Hương II
754	Đỗ Thị Ty	1	1207	LUC	44,3	44,3	-	Thôn Hương I
755	Vũ Thị Huệ	1	1208	LUC	81,0	81,0	-	Thôn Hương I
756	Lê Thị Dị	1	1209	LUC	157,2	157,2	-	Thôn Hương II
757	Phùng Thị Bảy	1	1210	LUC	85,5	85,5	-	Thôn Hương II
758	Lê Thị Dược	1	1211	LUC	116,1	116,1	-	Thôn Hương II
759	Nguyễn Danh Đắc	1	1212	LUC	99,1	99,1	-	Thôn Hương I
760	Vũ Trung Quả	1	1213	LUC	147,0	147,0	-	Thôn Hương II

STT	Họ và tên	Tờ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích dự kiến còn lại sau thu hồi (m2)	Ghi chú
761	Lại Xuân Hành	1	1214	LUC	107,3	107,3	-	Thôn Hương II
762	Nguyễn Văn Dìn	1	1215	LUC	177,3	177,3	-	Thôn Hương II
763	Nguyễn Thị Tư	1	1216	LUC	58,2	58,2	-	Thôn Hương II
764	Nguyễn Ngọc Thắng	1	1217	LUC	62,4	62,4	-	Thôn Hương I
765	Lê Thị Hồng	1	1218	LUC	89,6	89,6	-	Thôn Hương II
766	Nguyễn Văn Còn	1	1219	LUC	146,2	146,2	-	Thôn Hương II
767	Lê Xuân Bình	1	1220	LUC	87,6	87,6	-	Thôn Hương II
768	Nguyễn Thị Bảy	1	1221	LUC	116,2	116,2	-	Thôn Hương II
769	Lê Văn Dũng	1	1222	LUC	58,0	58,0	-	Thôn Hương II
770	Lê Xuân Vinh	1	1223	LUC	75,3	75,3	-	Thôn Hương II
771	Nguyễn Thị Hương	1	1224	LUC	87,7	87,7	-	Thôn Hương II
772	Nguyễn Quang Lộn	1	1225	LUC	176,5	176,5	-	Thôn Hương II
773	Lê Thị Quyên	1	1226	LUC	89,8	89,8	-	Thôn Hương I
774	Nguyễn Duy Trung	1	1227	LUC	112,9	112,9	-	Thôn Hương II
775	Nguyễn Duy Chinh	1	1228	LUC	105,8	105,8	-	Thôn Hương II
776	Lê Văn Long	1	1229	LUC	110,5	110,5	-	Thôn Hương II
777	Lê Văn Lợi	1	1230	LUC	90,1	90,1	-	Thôn Hương I
778	Nguyễn Thị Hào	1	1231	LUC	145,4	145,4	-	Thôn Hương I
779	Lê Văn Thịnh	1	1232	LUC	133,1	133,1	-	Thôn Hương I
780	Nguyễn Thị Nội	1	1233	LUC	124,8	124,8	-	Thôn Hương II
781	Nguyễn Đắc Thọ	1	1234	LUC	94,7	94,7	-	Thôn Hương I
782	Nguyễn Duy Định	1	1235	LUC	94,5	94,5	-	Thôn Hương I
783	Nguyễn Duy Tăng	1	1236	LUC	146,2	146,2	-	Thôn Hương I
784	Nguyễn Duy Tính	1	1237	LUC	145,1	145,1	-	Thôn Hương I
785	Lê Huy Lâm	1	1239	HNK	1.560,2	5,7	1.554,5	Thôn Thượng Vôi
	<b>Tổng cộng</b>				<b>466.125,9</b>	<b>402.983,6</b>	<b>63.142,3</b>	